

BÁO CÁO KẾT QUẢ

**NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI,
SỬ DỤNG VÀ KIỂM SOÁT THUỐC THÚ Y, SẢN
PHẨM XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG TRONG
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Nhóm chuyên gia tư vấn:

- KS. Nguyễn Tử Cương, chủ biên
- BSTY. Vi Thế Đăng

MỤC LỤC

BÁO CÁO CHÍNH

1. Đặt vấn đề	3
1.1. Xuất xứ của hoạt động	3
1.2. Hoạt động điều tra.....	3
2. Kết quả nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, sử dụng và kiểm soát thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi thủy sản.....	4
2.1. Quá trình sản xuất và phân phối	4
2.2. Quá trình sử dụng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi thủy sản	5
2.3. Hoạt động kiểm soát Nhà nước.....	6
3. Kết luận và kiến nghị.....	7
3.1. Kết luận	7
3.2. Kiến nghị.....	8

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 – CÁC MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA.....	Error! Bookmark not defined.
PHỤ LỤC 2 – DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ ĐIỀU TRA LẤY Ý KIẾN.....	Error! Bookmark not defined.

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG VÀ KIỂM SOÁT THUỐC THÚ Y, SẢN PHẨM XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Đặt vấn đề

1.1. Xuất xứ của hoạt động

Năm 2016, dự án hỗ trợ chính sách thương mại đa biên của Liên minh Châu Âu (EU-MUTRAP) đã hỗ trợ cho Trung tâm Chuyển giao công nghệ và dịch vụ thủy sản Việt Nam triển khai hoạt động “**Cập nhật và nâng cấp các quy định SPS về thủy sản có nguồn gốc nuôi trồng từ Việt Nam – Mã số EU-24**”.

Mục tiêu của hoạt động là: hài hoà quy định về hoá chất, kháng sinh sử dụng trong nuôi trồng thủy sản của Việt Nam với CODEX và các quốc gia nhập khẩu thủy sản trọng điểm là EU, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc.

Hoạt động bao gồm 3 nghiên cứu chính là:

(i) Nghiên cứu danh mục hoá chất, kháng sinh cấm và danh mục hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng trong sản xuất thủy sản của CODEX, EU, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc;

(ii) Nghiên cứu quá trình xây dựng và ban hành danh mục hoá chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong nuôi và sản phẩm thủy sản ở Việt Nam;

(iii) Nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng hoá chất, kháng sinh trong nuôi, thu hoạch và chế biến thủy sản ở Việt Nam.

Tài liệu này trình bày kết quả nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, sử dụng và kiểm soát sản phẩm thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường mà thành phần cấu thành sản phẩm có chứa hoá chất, kháng sinh sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

1.2. Hoạt động điều tra

a. Xác định đối tượng điều tra

Căn cứ kết quả cần đạt của báo cáo này, các đối tượng điều tra được xác định là: (i) Cơ sở sản xuất và phân phối thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường; (ii) Cơ sở nuôi thủy sản; (iii) Cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương và Địa phương có liên quan đến hoạt động sản xuất, phân phối và sử dụng thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường.

b. Xây dựng mẫu phiếu điều tra

Căn cứ vào đối tượng điều tra nêu tại mục (a), các mẫu phiếu điều tra được thiết lập cho phù hợp với từng nhóm đối tượng, được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1

Mẫu số	Đối tượng điều tra	Số thông tin cần thu thập
1	Cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường	64
2	Cơ sở sản xuất và phân phối thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường	32
3	Cơ sở nuôi thủy sản có sử dụng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường	40

Chi tiết xin xem Phụ lục 1.

c. Số đơn vị đã thực hiện điều tra

Theo kế hoạch đã được dự án EU-MUTRAP phê duyệt, hoạt động điều tra tình hình sản xuất, phân phối, sử dụng và kiểm soát Nhà nước đối với thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản được triển khai tại 4 tỉnh, với các đơn vị điều tra được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2

TT	Tỉnh/TP	Đơn vị điều tra		
		QLNN	Sản xuất và phân phối	Nuôi trồng
1	Hải Phòng	12	-	2
2	Đà Nẵng	12	-	-
3	Bình Định	8	1	4
4	Khánh Hoà	12	1	4
Tổng số		46	2	10

Chi tiết xin xem Phụ lục 2.

2. Kết quả nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, sử dụng và kiểm soát thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi thủy sản

2.1. Quá trình sản xuất và phân phối

a. Trong sản xuất thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường

Tất cả các đơn vị được điều tra đều nắm rất chắc danh mục hoá chất, kháng sinh cấm, và danh mục hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng trong nuôi thủy sản. Lý do những cơ sở này

cần nắm chắc quy định để phục vụ cho việc lập hồ sơ xin cấp giấy phép lưu hành sản phẩm thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi thủy sản.

Tuy nhiên, đa số người được hỏi ý kiến không nắm được: (i) Vì sao trong danh mục của Bộ NN&PTNT có những loại hoá chất, kháng sinh mà không đơn vị sản xuất trong nước nào dùng trong sản xuất, nhưng ngược lại, có nhiều loại hoá chất, kháng sinh mà thành phần cấu thành của thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường thì không thấy có trong văn bản. (ii) Phần lớn thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường là sản phẩm copy sản phẩm của nước ngoài, việc khảo nghiệm thường thực hiện mang tính hình thức, do vậy các doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi xác định thời gian ngừng sử dụng thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trước khi thu hoạch và thông thường chọn giới hạn 4 tuần cho an toàn. Điều này sẽ gây khó cho người nuôi, nếu thành phần của hoá chất, kháng sinh có thời gian thải loại ngắn hơn. (iii) Cùng mục tiêu đảm bảo an toàn thực phẩm và cùng 1 loại hoá chất, kháng sinh nhưng: Trong danh mục thủy sản quy định cấm, danh mục hoá chất, kháng sinh cho động vật trên cạn thì quy định mức dư lượng tối đa (được phép sử dụng) hoặc trong chăn nuôi động vật trên cạn và nuôi trồng thủy sản cấm nhưng quy định của Bộ Y tế lại có mức dư lượng tối đa cho phép (nghĩa là được phép sử dụng).

b. Trong phân phối thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường

Một cửa hàng cung ứng các yếu tố đầu vào trong sản xuất nông nghiệp thường bày bán: Thuốc thú y; Sản phẩm xử lý cải tạo môi trường; Thức ăn cho động vật trên cạn, và Thức ăn cho thủy sản nuôi nên thường gặp các khó khăn như sau: (i) Mỗi loại sản phẩm được điều chỉnh bằng một văn bản quy phạm pháp luật và cơ quan kiểm soát riêng. (ii) Người nuôi thủy sản quy mô nhỏ thường đến đại lý nêu các hiện tượng và đề nghị đại lý xác định nguyên nhân do môi trường, hay do bệnh (tác nhân sinh học) để hướng dẫn điều dưỡng và phương pháp chữa trị. (iii) Cũng có trường hợp người nuôi được cơ sở cung cấp thức ăn, cơ sở cung cấp giống tư vấn về cách chữa trị. Khi đến cửa hàng không tìm được sản phẩm theo yêu cầu, họ sẽ mua thuốc, sản phẩm xử lý của động vật trên cạn, hoặc mua thuốc trị bệnh cho người, thậm chí tìm đến các cơ sở cung cấp nguyên liệu thuốc để mua nguyên liệu thay thế.

2.2. Quá trình sử dụng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi thủy sản

a. Phân nhóm người nuôi

Xét về trình độ học vấn và năng lực tài chính có thể chia người nuôi thành 2 nhóm:

(i) Nhóm có tiềm lực tài chính mạnh, và lực lượng cán bộ có đủ kiến thức về nuôi thủy sản nói chung, về hoá chất, kháng sinh sử dụng trong nuôi trồng thủy sản nói riêng;

(ii) Nhóm có trình độ văn hoá thấp, thiếu kiến thức về nuôi thủy sản và ít vốn.

Hai nhóm người này có nhận thức về hoá chất, kháng sinh và sử dụng hoá chất, kháng sinh khác xa nhau, và được phân tích ở mục (b) và (c).

b. Nhóm các cơ sở nuôi có kiến thức về nuôi thuỷ sản, kiến thức về hoá chất, kháng sinh và tiềm lực kinh tế mạnh

Nhóm các cơ sở nuôi thuộc dạng này thường có thiết kế mặt bằng cơ sở nuôi có thể phòng ngừa các mối nguy gây mất an toàn thực phẩm, mối nguy đối với sức khoẻ thuỷ sản nuôi, mối nguy gây ô nhiễm môi trường và mối nguy về an sinh xã hội. Mặt khác, những cơ sở này rất có điều kiện thuận lợi trong áp dụng VietGAP, theo đó lượng thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi giảm hẳn, và khi phải sử dụng thì được kiểm soát khá chặt chẽ. Điều này càng thể hiện rõ khi cơ sở nuôi là một công đoạn của chuỗi liên kết từ thức ăn, con giống, nuôi đến chế biến và tiêu thụ.

c. Nhóm các cơ sở nuôi có trình độ văn hoá thấp, ít vốn

Nhóm này hầu hết là những hộ nông dân, thường một hộ chỉ sở hữu một ao nuôi, có khi 2-3 hộ/ao, nhiều hộ nhỏ lẻ tập hợp thành vùng nuôi không phân biệt cấp và thoát nước. Do vậy đã gây ô nhiễm rất nặng nề cho môi trường. Điều quan trọng hơn cả là do trình độ văn hoá thấp (nhiều hộ không biết chữ) nên hoạt động nuôi chủ yếu theo kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. Tình trạng thuỷ sản nuôi bị shock môi trường, thuỷ sản bị bệnh thường được phát hiện muộn. Khi phát hiện thì các hộ không biết phải xử lý ra sao mà thường phải nghe theo lời khuyên của các cơ sở cung cấp thức ăn, con giống hoặc đến các đại lý kể hiện tượng để được hướng dẫn. Những hộ nuôi này thường không có kiến thức chắc chắn về hoá chất, kháng sinh (tuy có được đào tạo nhiều, nhưng sau đó không nhớ và không làm đúng), hậu quả là tỷ lệ nuôi thành công thấp, môi trường bị huỷ hoại và sản phẩm nuôi thường nhiễm dư lượng hoá chất, kháng sinh rất cao.

2.3. Hoạt động kiểm soát Nhà nước

a. Việc ban hành các văn bản kiểm soát hoá chất, kháng sinh

Tuy các đơn vị (Cục Thú y, NAFIQAD) khi xây dựng danh mục hoá chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng đều mời các cơ quan có liên quan tham dự và góp ý kiến, nhưng do quan điểm, phương pháp luận không thống nhất nên đã xuất hiện những mâu thuẫn (thuỷ sản: cấm, nhưng động vật trên cạn không cấm; hoặc Bộ NN&PTNT cấm, nhưng văn bản của Bộ Y tế quy định thuỷ sản nhập khẩu lại cho phép mức dư lượng tối đa - MRL). Tóm lại là quan điểm, phương pháp luận khi xây dựng và ban hành các danh mục này giữa các Bộ không giống nhau. Điều này dẫn tới khó khăn cho sản xuất và tạo cơ hội cho các đơn vị thực thi tuỳ tiện trong thi hành công vụ.

b. Trong khâu cấp phép

Lẽ ra với sản phẩm mới phải tiến hành thử nghiệm đầy đủ và đúng quy trình, với sản phẩm copy phải làm khảo nghiệm và xác định thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch.

Nhưng hầu hết các đơn vị đều xem nhẹ vấn đề này. Do vậy, việc cấp giấy phép cho thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường thường chỉ thực hiện chủ yếu mang tính thủ tục hành chính.

c. Kiểm soát hoá chất, kháng sinh trong quá trình sản xuất và phân phối

Như mục 2.1.a và 2.1.b đã trình bày, tại một cơ sở sản xuất thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường không chuyên sản xuất các sản phẩm cho động vật trên cạn, hay thuỷ sản mà thường sản xuất chung, tại cửa hàng phân phối còn có thêm thức ăn cho động vật trên cạn và thuỷ sản, do vậy, các cơ sở sản xuất và phân phối thường phải tiếp rất nhiều cơ quan: (i) Thú y; (ii) Thuỷ sản; (iii) Thanh tra; (iv) Quản lý thị trường. Những cơ quan này thường kiểm tra theo hệ thống văn bản riêng. Tuy cùng chung mục tiêu là an toàn thực phẩm nhưng cơ sở pháp lý, cách kiểm tra, phương pháp tiếp cận lại khác nhau, gây khó khăn, lúng túng cho cơ sở trong việc đáp ứng yêu cầu rất đa dạng của từng đơn vị. Và cho dù không muốn, các đơn vị này cũng phải chấp nhận và tìm cách đáp ứng.

d. Kiểm soát hoá chất, kháng sinh trong hoạt động nuôi

Cũng như khâu sản xuất và phân phối, các cơ sở nuôi chịu sự kiểm soát của: (i) Cơ quan thú y về sử dụng hoá chất, kháng sinh và mỗi khi xảy ra bệnh dịch; (ii) Cơ quan thuỷ sản về sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường; (iii) Chương trình kiểm soát dư lượng hoá chất độc trong thuỷ sản nuôi; (iv) Thanh tra thuỷ sản.

Tuy nhiên, cả 2 nhóm cơ sở nuôi đều cho rằng hoạt động kiểm tra, giám sát không mang lại hiệu quả cao, các cơ sở thấy bị phiền hà, khó khăn hơn là được giúp đỡ. Đặc biệt là khi người nuôi bị thất bại thì không có đơn vị nào chịu trách nhiệm.

3. Kết luận và kiến nghị

3.1. Kết luận

Do việc đang tồn tại 2 danh mục hoá chất, kháng sinh (một của Bộ NN&PTNT, một của Bộ Y tế) mà 2 danh mục này không thống nhất về số lượng chỉ tiêu, mức giới hạn của một số chỉ tiêu cũng khác nhau (đôi khi gấp hàng chục lần). Mặt khác, việc xây dựng danh mục hoá chất, kháng sinh của Bộ NN&PTNT chủ yếu dựa vào việc lấy thông tin trên mạng, do vậy nhiều loại hoá chất, kháng sinh trên thực tế không sử dụng tại Việt Nam nhưng vẫn bị lấy mẫu kiểm tra, gây tốn kém cho người nuôi và các phòng kiểm nghiệm.

Mục tiêu là an toàn bệnh dịch trong nuôi trồng thuỷ sản, an toàn thực phẩm cho sản phẩm thuỷ sản nuôi, nhưng việc chia nhỏ, cắt khúc giao cho các cơ quan khác nhau kiểm soát, những cơ quan này lại không thống nhất với nhau về quan điểm phương pháp luận, cơ sở bị kiểm tra phải lưu trữ và nhớ tất cả những văn bản này để làm việc mỗi khi có đoàn kiểm tra là một việc rất khó khăn, tuy vậy, những hoạt động này không giúp ích gì nhiều cho việc nuôi thắng lợi, thực phẩm an toàn và phát triển bền vững.

3.2. Kiến nghị

Đề nghị Bộ NN&PTNT thay tên gọi **“hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng”** thành **“hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng có kiểm soát dư lượng tối đa cho phép”**. Vấn đề quan trọng hơn là danh mục này phải được lập từ việc cho phép thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi thủy sản của Việt Nam (không phải là copy quy định của nước ngoài). Việc xác định mức dư lượng tối đa cho phép (MRL), nếu Việt Nam chưa đủ điều kiện phân tích nguy cơ thì tạm thời có thể tham khảo kết quả đánh giá nguy cơ của các nước (EU, Mỹ, Úc, Nhật) nhưng sau đó phải tự chúng ta thực hiện đánh giá nguy cơ thì mới sát, đúng với tình hình thực tế của Việt Nam.

Đề nghị Chính phủ, các Bộ Y tế, Bộ NN&PTNT, Bộ Công thương phối hợp tổ chức xây dựng bộ giáo trình về kiểm soát bệnh dịch động, thực vật, giáo trình về an toàn thực phẩm để áp dụng chung cho các ngành từ trung ương đến địa phương, qua đó sẽ đạt được sự thông hiểu chung và hành động đúng trong mọi lĩnh vực.

Đề nghị Chính phủ cho xây dựng tổ chức quản lý bệnh, dịch động, thực vật và an toàn thực phẩm thống nhất từ trung ương đến địa phương (trên cơ sở hợp nhất Cục Bảo vệ thực vật, Cục Thú y, NAFIQAD, Trung tâm 3K, lực lượng đảm nhiệm nhiệm vụ bệnh và an toàn thực phẩm của Cục Chăn nuôi, Cục Trồng trọt, Thanh tra; Cục Vệ sinh an toàn thực phẩm - Bộ Y tế; một phần lực lượng của Cục Quản lý thị trường - Bộ Công Thương). Làm được như vậy, chúng ta sẽ kiểm soát giống với quốc tế theo tinh thần hội nhập, giảm được biên chế, giảm chi phí và đặc biệt là đảm bảo nguyên lý kiểm soát theo chuỗi và nhận diện mối nguy, kiểm soát mối nguy ngay tại nơi phát sinh.